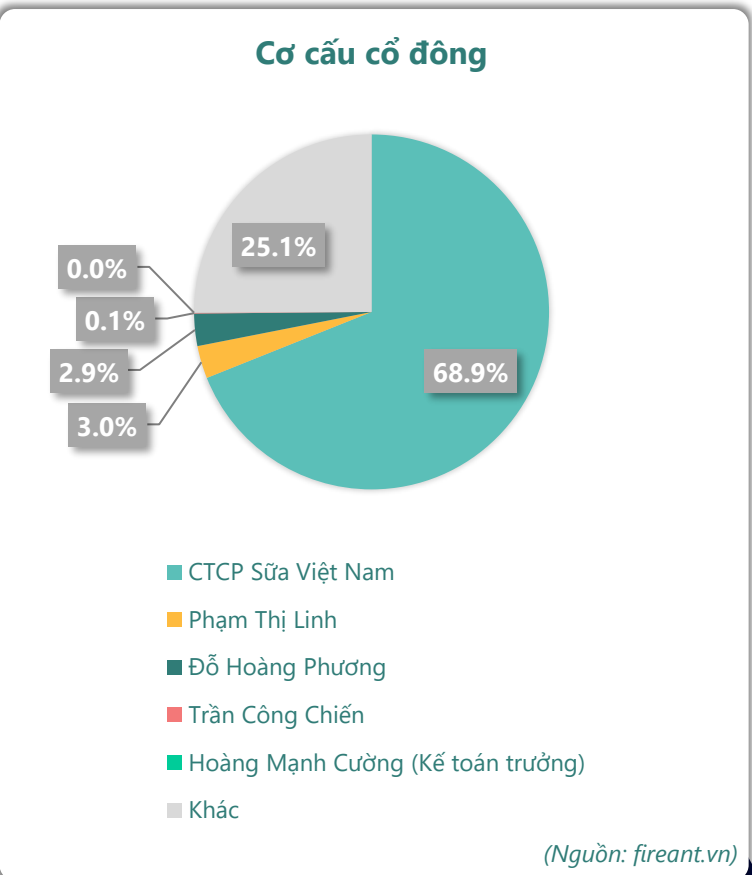
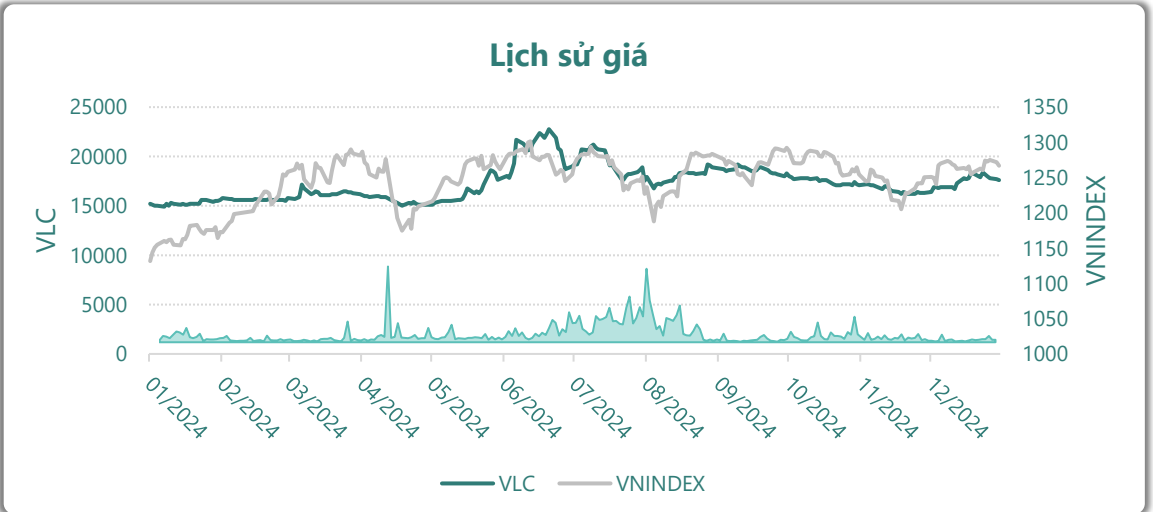
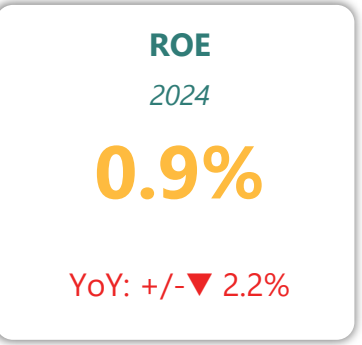
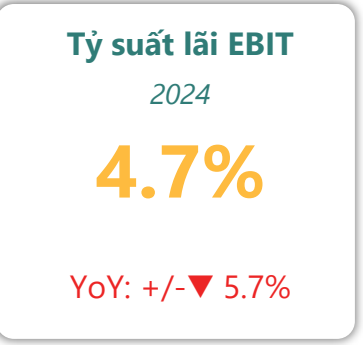
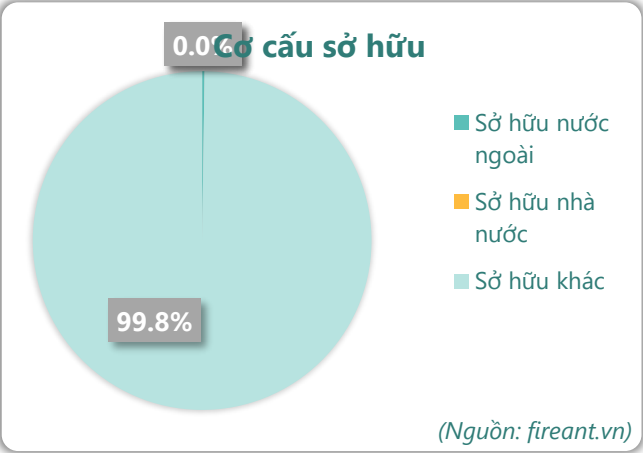


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

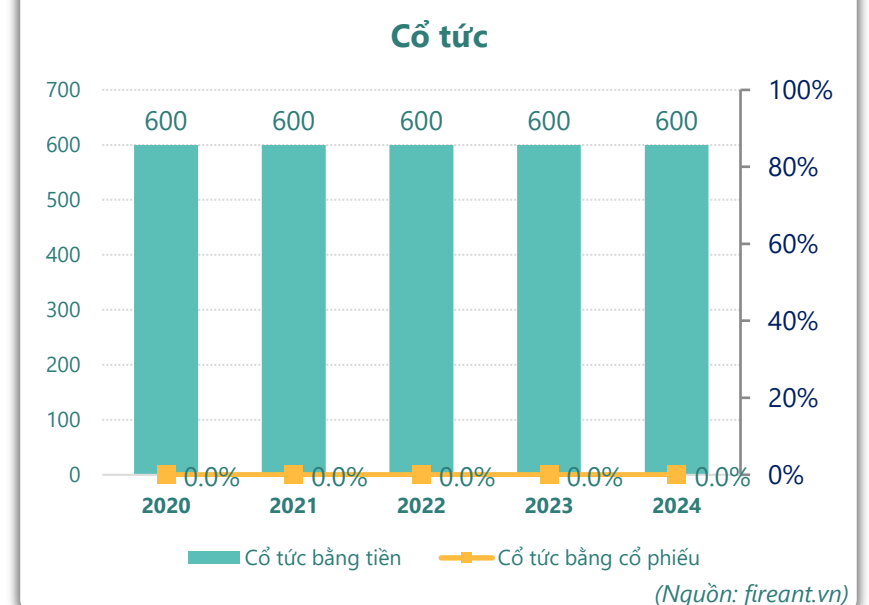
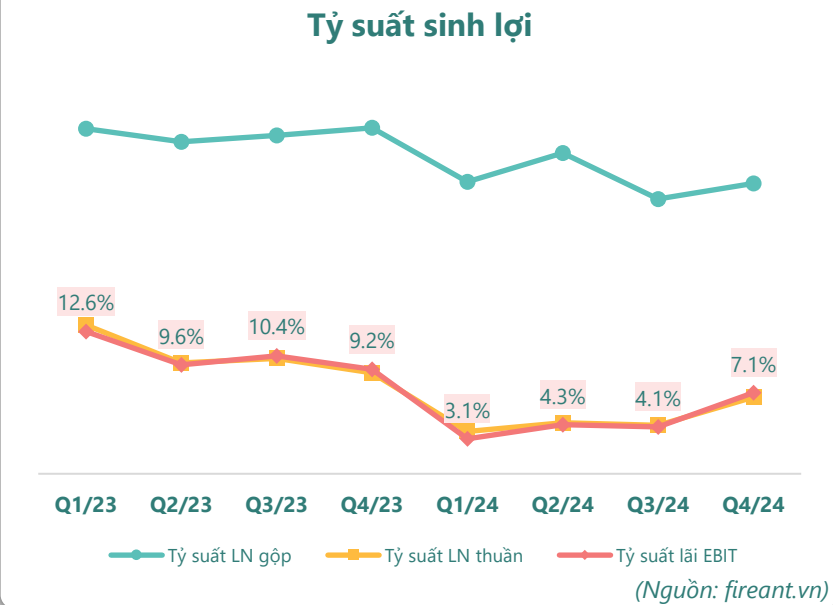
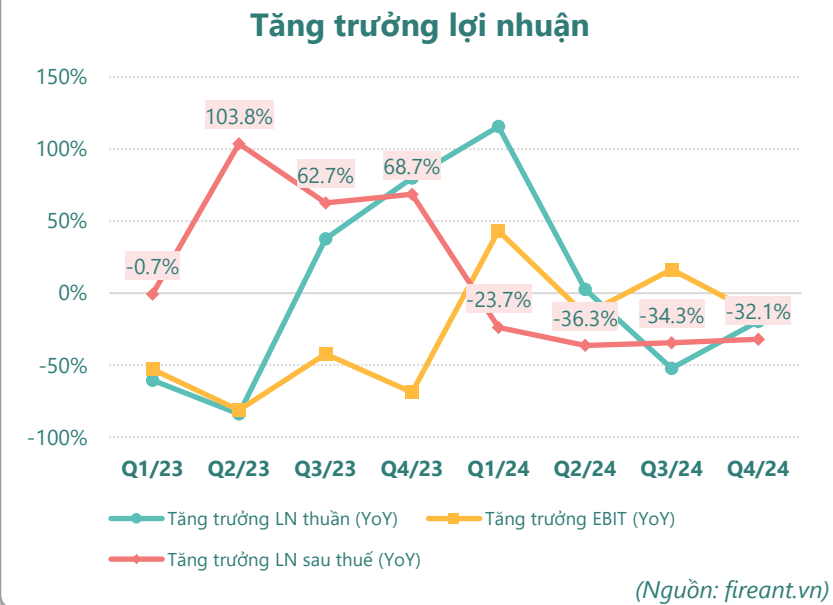
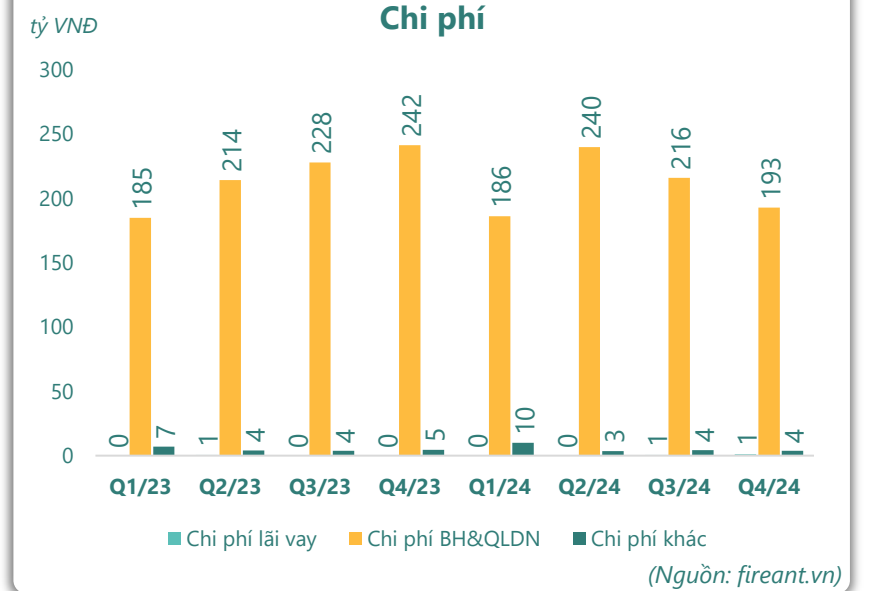
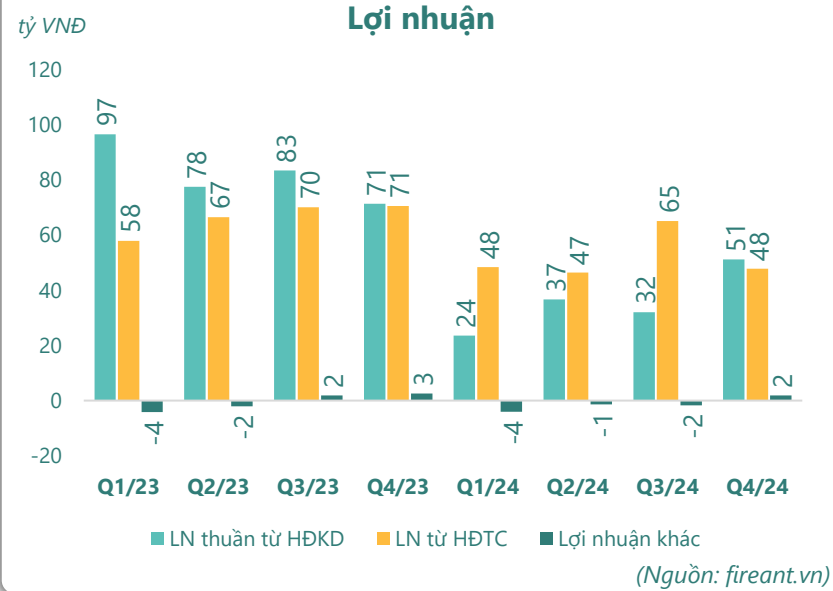
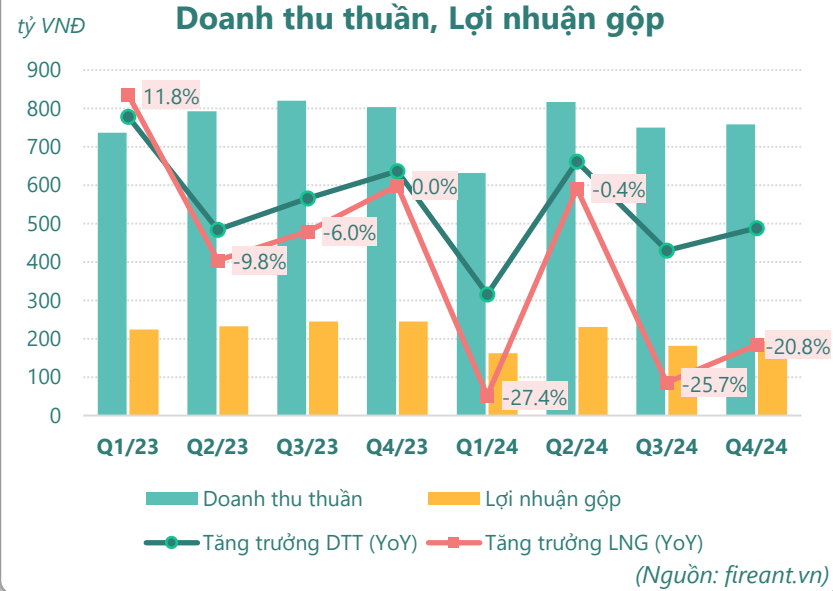
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP

Ngày 31/12/2024	17,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.1%	-1.1%	-

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,919 - 22,766
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,740
Số lượng CPLH (CP)	212,491,611
KLGD BQ 20 phiên (CP)	237,390
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.52
EPS	255
P/E	69.1



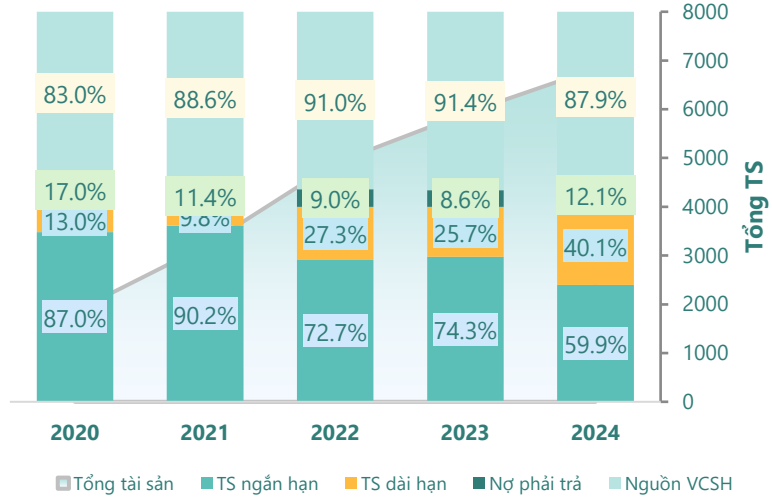
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

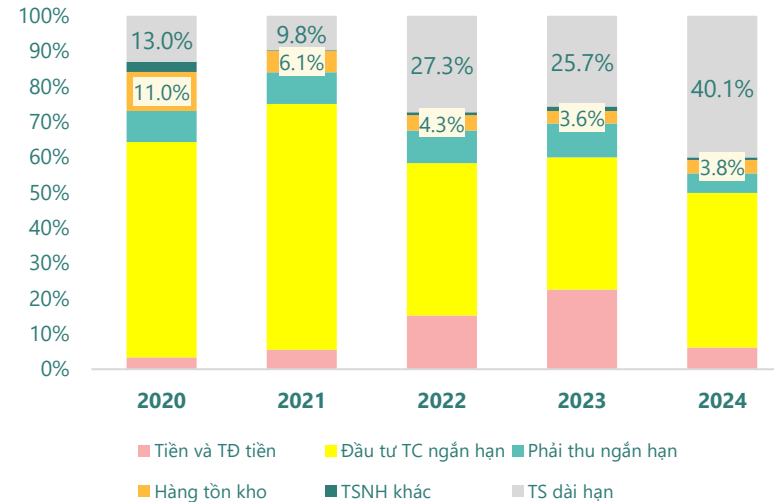
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

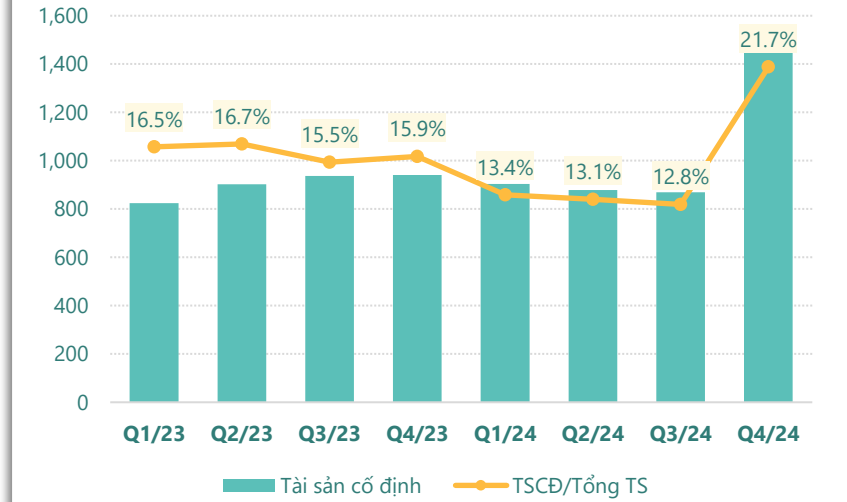
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

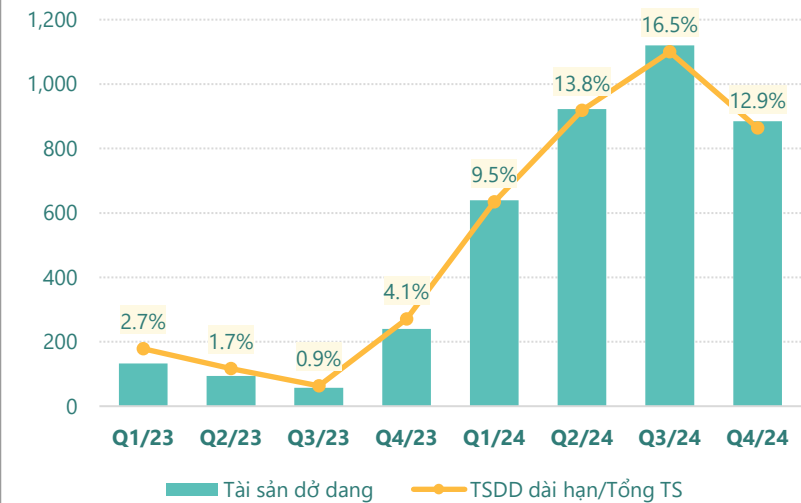
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

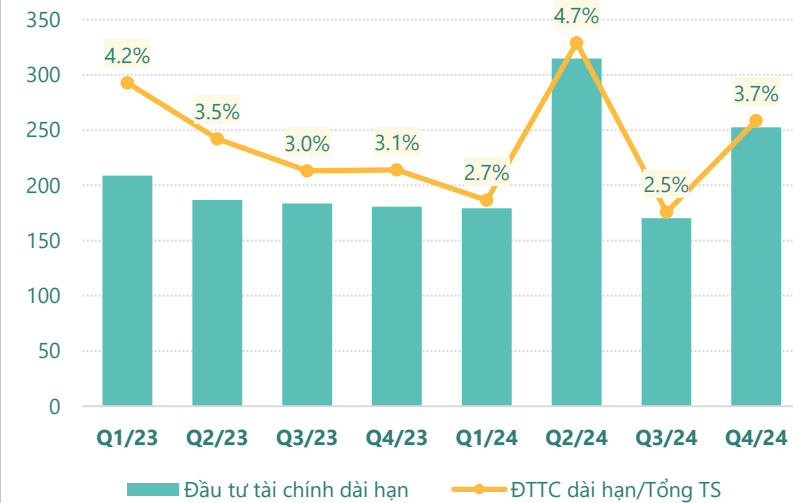
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

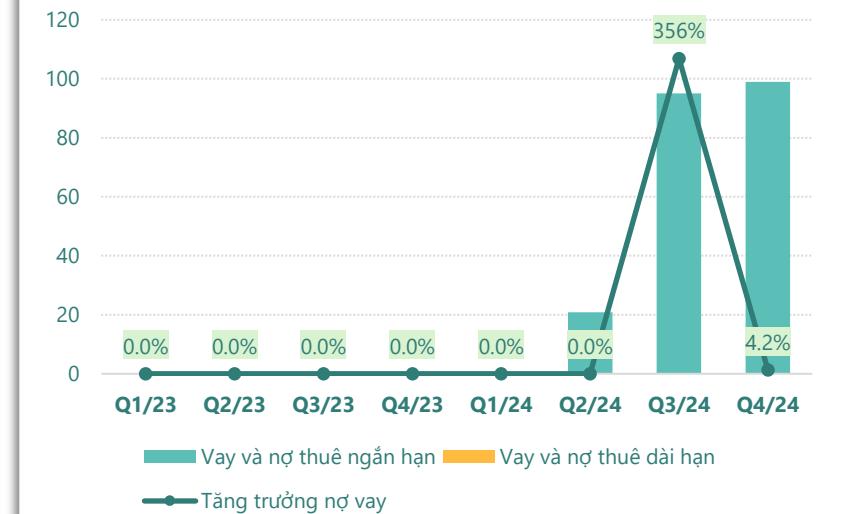
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

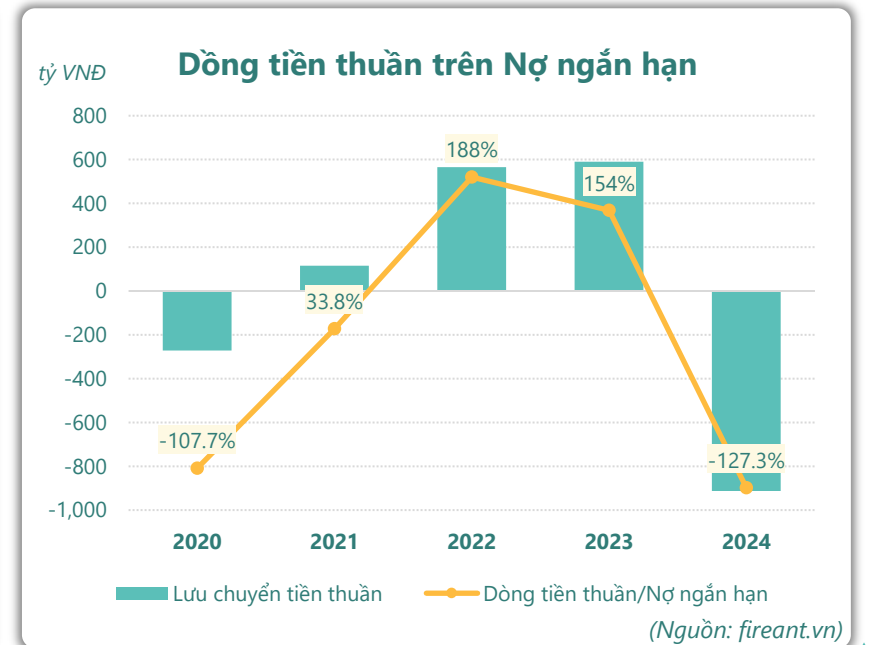
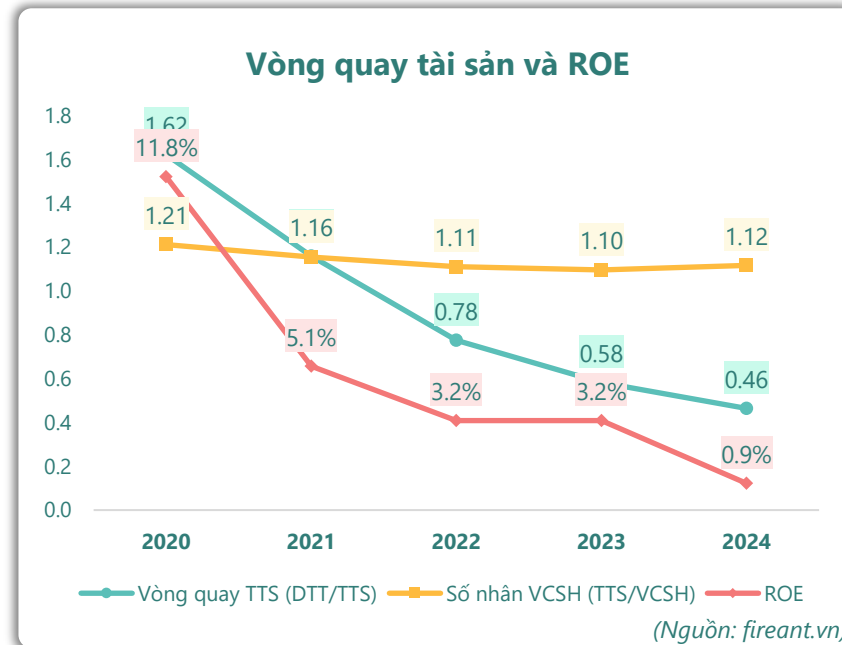
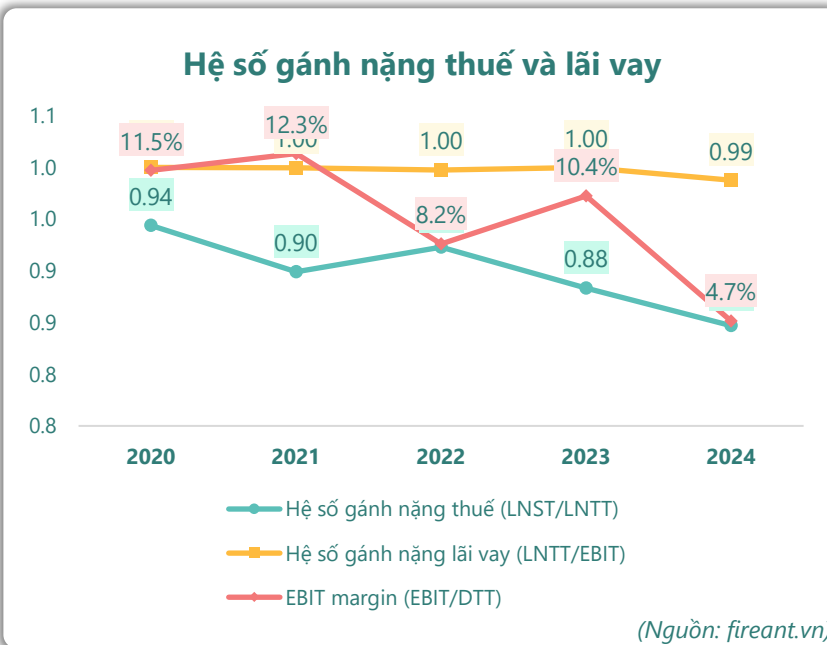
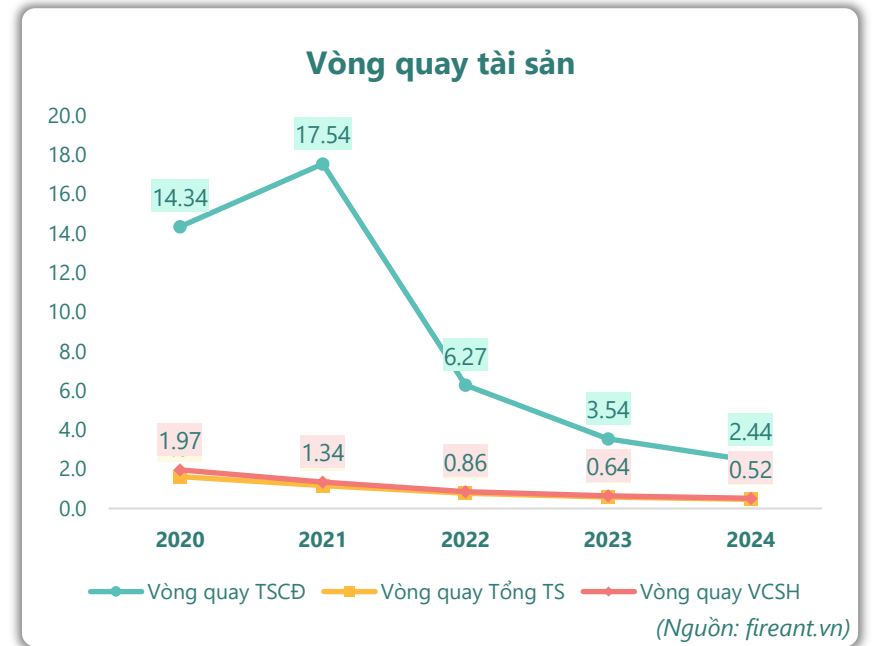
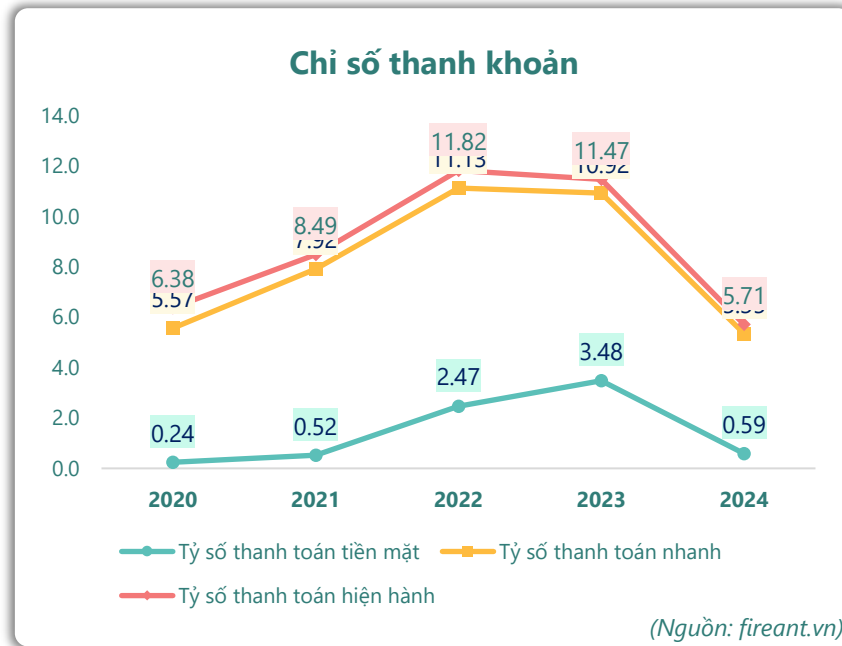
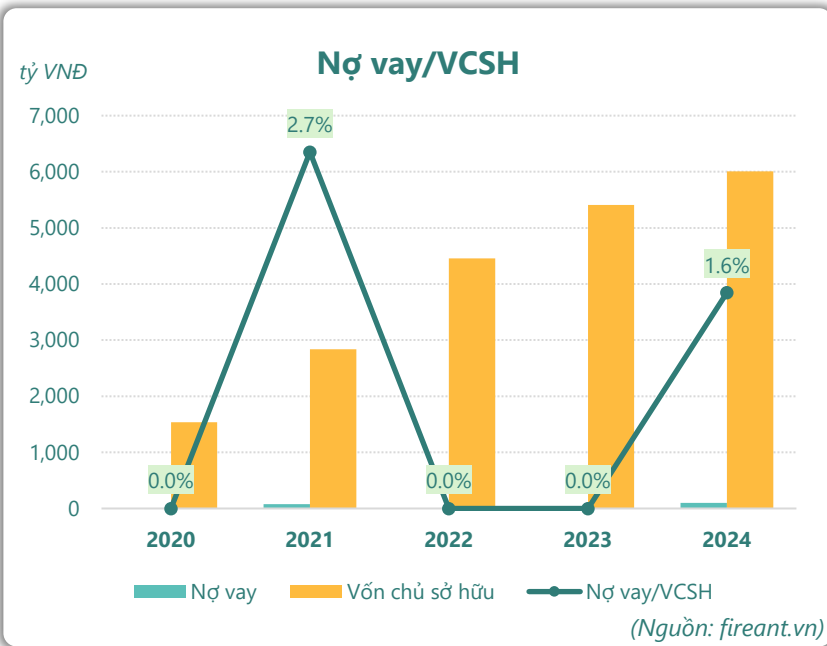
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	758	803	-5.5%	2,957	3,152	-6.2%
Giá vốn hàng bán	564	558	1.1%	2,187	2,206	-0.8%
Lợi nhuận gộp	194	245	-20.7%	770	946	-18.6%
Doanh thu HĐTC	49.3	71.0	-30.6%	210	266	-21.1%
Chi phí TC	1.33	0.36	269%	1.96	0.95	106%
Chi phí lãi vay	1.16	0.00		1.73	0	
LN trong công ty LKLD	2.15	-2.90	174%	1.08	-13.4	108%
Chi phí bán hàng	159	206	-22.8%	680	726	-6.2%
Chi phí QLDN	34.0	35.2	-3.5%	155	143	8.1%
LN thuần từ HĐKD	51.2	71.5	-28.4%	144	329	-56.4%
Lợi nhuận khác	1.85	2.56	-27.7%	-5.34	-1.89	-182%
LN trước thuế	53.0	74.0	-28.3%	138	327	-57.8%
Lợi nhuận sau thuế	47.0	63.5	-26.0%	117	289	-59.5%
LNST của CĐ cty mẹ	25.2	35.4	-28.7%	54.1	157	-65.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	110	7.41	-85.9	-6.76	96.4	137
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	169	382	-948	-738	88.6	-60.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	562	120	676	22.3	74.2	-168
Tiền đầu kỳ	705	705	1,334	976	254	513
Lưu chuyển tiền thuần	841	509	-357	-722	259	-92.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	1,546	1,334	976	254	513	421

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,834	5,915	15.5%
Tài sản ngắn hạn	4,096	4,396	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	421	1,334	-68.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,989	2,212	35.1%
Phải thu ngắn hạn	379	566	-33.0%
Hàng tồn kho	259	210	23.5%
Tài sản ngắn hạn khác	47.3	74.3	-36.3%
Tài sản dài hạn	2,738	1,519	80.3%
Phải thu dài hạn	0.64	0.31	105%
Tài sản cố định	1,482	941	57.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	885	240	269%
Đầu tư tài chính dài hạn	252	181	39.7%
Tài sản dài hạn khác	25.9	18.8	37.9%
Lợi thế thương mại	92.2	138	-33.3%
Nợ phải trả	826	507	62.9%
Nợ ngắn hạn	717	383	87.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	99.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	317	153	107%
Nợ dài hạn	109	124	-11.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,008	5,407	11.1%
Vốn chủ sở hữu	6,008	5,407	11.1%
Vốn điều lệ	2,125	2,125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

